

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

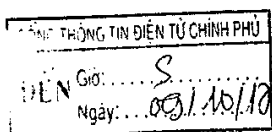
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 51 /2017/QĐ-UBND

Bến Tre, ngày 04 tháng 10 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp
để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh
trên địa bàn tỉnh Bến Tre**



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19 tháng 06 năm 2013 của Quốc hội;
Căn cứ Nghị định số 02/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh;
Căn cứ Nghị định số 116/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật;
Căn cứ Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 5 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh thủy sản;
Căn cứ Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 5 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 2412 /TTr-SNN ngày 21 tháng 9 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quyết định này quy định mức hỗ trợ đối với cây trồng, vật nuôi, thủy sản bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh trên địa bàn tỉnh Bến Tre”.

2. Đối tượng áp dụng

Hộ nông dân, người nuôi trồng thủy sản, chủ trang trại, gia trại, tổ hợp tác, hợp tác xã sản xuất trong lĩnh vực trồng trọt, lâm nghiệp, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản (sau đây gọi là hộ sản xuất) bị thiệt hại trực tiếp do thiên tai, dịch bệnh.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Các loại thiên tai gây thiệt hại trực tiếp đối với cây trồng, vật nuôi, thủy sản bao gồm: Bão, áp thấp nhiệt đới, lốc, sét, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt, sạt

lở đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, nước dâng, xâm nhập mặn, nắng nóng, hạn hán, rét hại, giông, lốc xoáy và các loại thiên tai khác.

2. Dịch bệnh nguy hiểm trên cây trồng: Rầy nâu, bệnh vàng lùn, lùn sọc đen, lùn xoắn lá; bệnh chổi cỏ mía, chổi rồng.

3. Dịch bệnh nguy hiểm đối với vật nuôi: Bệnh cúm gia cầm đối với gia cầm; bệnh lở mồm long móng đối với heo, trâu bò; bệnh tai xanh ở heo.

4. Dịch bệnh nguy hiểm đối với nuôi trồng thủy sản: Bệnh đốm trắng, bệnh hoại tử gan tụy cấp tính, bệnh hoại tử cơ quan tạo máu và cơ quan biểu mô, bệnh đầu vàng đối với tôm sú, tôm chân trắng; bệnh hoại tử cơ, hội chứng Taura đối với tôm chân trắng; bệnh gan thận mủ ở cá da trơn như cá tra, basa, cá bông lau; Bệnh do perkinsus trên hầu cửa sông, nghêu (ngao); bệnh hoại tử thần kinh trên cá mú, cá chẽm, cá bớp.

Điều 3. Điều kiện hỗ trợ

1. Thực hiện theo quy định tại Điều 4 của Nghị định số 02/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2017 về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh.

2. Phù hợp với quy hoạch sản xuất và lịch thời vụ trong chỉ đạo, định hướng sản xuất của tỉnh.

Điều 4. Mức hỗ trợ và hình thức hỗ trợ

1. Mức hỗ trợ theo Phụ lục kèm theo Quyết định này.

2. Hình thức hỗ trợ:

a) Hỗ trợ bằng tiền theo mức hỗ trợ tại khoản 1 Điều này.

b) Trường hợp hỗ trợ bằng hiện vật giống cây trồng, giống vật nuôi, giống thủy sản thì mức hỗ trợ tương đương mức hỗ trợ bằng tiền quy đổi theo giá tại thời điểm hỗ trợ.

Điều 5. Trình tự, thủ tục hỗ trợ

1. Trình tự và cách thức thực hiện: Thực hiện theo quy định tại Điều 6 của Nghị định số 02/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2017 về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh.

2. Hồ sơ xin hỗ trợ:

a) Đơn đề nghị hỗ trợ thiệt hại do dịch bệnh, thiên tai theo các Mẫu số 1, 2, 3, 4 và 5 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 02/2017/NĐ-CP; kèm theo Bản kê khai sản xuất ban đầu theo Mẫu số 6 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 02/2017/NĐ-CP hoặc Giấy chứng nhận kiểm dịch (nếu có);

b) Bảng thống kê thiệt hại do dịch bệnh, thiên tai có xác nhận của ấp, xã.

Điều 6. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Đối với nội dung hỗ trợ của Phụ lục kèm theo Quyết định này: Ngân sách trung ương hỗ trợ 70%; ngân sách tỉnh hỗ trợ 20%; phần còn lại (10%) do ngân sách huyện, thành phố đảm bảo.

2. Trường hợp kinh phí hỗ trợ thiệt hại trong năm dưới 01 tỷ đồng/năm: Địa phương tự cân đối ngân sách tỉnh để thực hiện hỗ trợ.

3. Trường hợp các huyện, thành phố có mức độ thiệt hại lớn, nếu phần ngân sách huyện, thành phố đảm bảo vượt quá 50% nguồn dự phòng ngân sách huyện, thành phố do Hội đồng nhân dân tỉnh giao, ngân sách tỉnh sẽ bổ sung thêm phần chênh lệch vượt quá 50% dự phòng ngân sách huyện, thành phố để các địa phương có đủ nguồn kinh phí thực hiện.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Ban chỉ huy về phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn các cấp địa phương:

a) Ban chỉ huy về phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh: Tổng hợp báo cáo đánh giá thiệt hại và nhu cầu thực tế từ các địa phương để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh có phương án hỗ trợ kịp thời.

b) Ban chỉ huy về phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp huyện, thành phố và cấp xã, phường, thị trấn có trách nhiệm xác nhận thời gian xảy ra thiên tai và tổng hợp thiệt hại do thiên tai xảy ra trên địa bàn, báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp và Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp trên theo quy định.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định công bố dịch bệnh theo quy định; xác nhận vật nuôi, cây trồng và thủy sản bị thiệt hại do dịch bệnh gây ra để làm cơ sở thực hiện chính sách hỗ trợ.

b) Chủ trì phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan có liên quan hướng dẫn chi tiết thực hiện Quyết định này (về thủ tục hỗ trợ, đánh giá xác nhận tỷ lệ thiệt hại, tổng hợp thiệt hại).

c) Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chủ động thực hiện các biện pháp phòng chống thiên tai, dịch bệnh nhằm giảm thiểu mức độ thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh gây ra.

d) Phối hợp với các sở, ngành liên quan kiểm tra việc thực hiện cơ chế, chính sách theo Quyết định này.

3. Sở Tài chính:

a) Trên cơ sở báo cáo thống kê, đánh giá thiệt hại, dịch bệnh gây ra và đề xuất của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh chủ động thực hiện công tác hỗ trợ từ nguồn ngân sách của địa phương, quỹ phòng chống thiên tai, các nguồn lực hợp pháp khác để kịp thời khôi phục sản xuất.

b) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh đề xuất nhu cầu hỗ trợ từ Trung ương gửi Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban chỉ đạo Trung ương về phòng chống thiên tai (đối với thiệt hại do thiên tai).

c) Chủ trì báo cáo kết quả thực hiện theo quy định về Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính, Ban Chỉ đạo Trung ương về Phòng, chống thiên tai (đối với thiệt hại do thiên tai) khi kết thúc đợt thiên tai, dịch bệnh hoặc cuối năm.

4. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố:

- a) Chủ động thực hiện các biện pháp phòng, chống thiên tai, dịch bệnh trên địa bàn.
- b) Tuyên truyền chính sách hỗ trợ của tỉnh trên các phương tiện thông tin đại chúng thuộc địa bàn quản lý.
- c) Chỉ đạo, triển khai đến Ủy ban nhân dân cấp xã để thực hiện, phối hợp cơ quan chức năng rà soát, xác định mức độ thiệt hại, đối tượng và kinh phí hỗ trợ khi thiên tai, dịch bệnh xảy ra; báo cáo kịp thời Ủy ban nhân dân cấp huyện để thẩm định hồ sơ đề nghị hỗ trợ thiệt hại, đồng thời phải chịu trách nhiệm về tính chính xác số liệu báo cáo.
- d) Phê duyệt kinh phí hỗ trợ cho các đối tượng được hưởng, đồng thời chỉ đạo các cơ quan, địa phương trên địa bàn tổ chức chi trả kịp thời cho đối tượng và thanh quyết toán theo đúng quy định.
- đ) Thực hiện công khai, dân chủ khi thực hiện chính sách hỗ trợ cho người dân.

Điều 8. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2017.
2. Quyết định này thay thế các Quyết định số 27/2013/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về cơ chế, chính sách hỗ trợ cây giống, vật nuôi, thủy sản để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh trên địa bàn tỉnh Bến Tre và Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2015 về sửa đổi, bổ sung Quyết định số 27/2013/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về cơ chế, chính sách hỗ trợ cây giống, vật nuôi, thủy sản để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh trên địa bàn tỉnh Bến Tre.
3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 8;
- Website Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ T.pháp (để KT);
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Bến Tre;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBNDTTQVN tỉnh;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- Các sở, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Các Phó CVP. UBND tỉnh
- Website tỉnh;
- Trung tâm Thông tin điện tử;
- Báo Đồng Khởi; Đài PT-TH tỉnh;
- Ban Tiếp dân (để niêm yết);
- N/c TC-ĐT, KT,TH;
- Lưu VT.



PHỤ LỤC

**ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP ĐỂ KHÔI PHỤC
SẢN XUẤT VÙNG BỊ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI DỊCH BỆNH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 51.../2017/QĐ-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2017
của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

STT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Mức hỗ trợ (đồng)
I	Hỗ trợ đối với cây trồng		
1	Diện tích lúa thuần		
a	Diện tích lúa thuần bị thiệt hại trên 70%	đồng/ha	2.000.000
b	Diện tích lúa thuần bị thiệt hại từ 30-70%	đồng/ha	1.000.000
2	Diện tích mạ lúa thuần để cấy		
a	Diện tích mạ lúa thuần để cấy bị thiệt hại trên 70%	đồng/ha	20.000.000
b	Diện tích mạ lúa thuần để cấy bị thiệt hại từ 30-70%	đồng/ha	10.000.000
3	Diện tích lúa lai		
a	Diện tích lúa lai bị thiệt hại trên 70%	đồng/ha	3.000.000
b	Diện tích lúa lai bị thiệt hại từ 30-70%	đồng/ha	1.500.000
4	Diện tích mạ lúa lai để cấy		
a	Diện tích mạ lúa lai để cấy bị thiệt hại hơn 70%	đồng/ha	30.000.000
b	Diện tích mạ lúa lai để cấy bị thiệt hại từ 30-70%	đồng/ha	15.000.000
5	Diện tích rau màu các loại		
a	Diện tích rau màu các loại bị thiệt hại trên 70%	đồng/ha	2.000.000
b	Diện tích rau màu các loại bị thiệt hại từ 30-70%	đồng/ha	1.000.000
6	Diện tích ngô		
a	Diện tích ngô bị thiệt hại trên 70%	đồng/ha	1.500.000
b	Diện tích ngô bị thiệt hại từ 30-70%	đồng/ha	800.000
7	Diện tích cây công nghiệp và cây ăn quả lâu năm		
a	Diện tích cây công nghiệp và cây ăn quả lâu năm bị thiệt hại hơn 70%	đồng/ha	4.000.000
b	Diện tích cây công nghiệp và cây ăn quả lâu năm bị thiệt hại từ 30-70%	đồng/ha	2.000.000
II	Đối với sản xuất Lâm nghiệp		
1	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp, vườn giống, rừng giống		
a	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp, vườn giống, rừng giống bị thiệt hại trên 70%	đồng/ha	4.000.000



STT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Mức hỗ trợ (đồng)
b	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp, vườn giống, rừng giống bị thiệt hại từ 30 - 70%	đồng/ha	2.000.000
2	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm		
a	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm bị thiệt hại trên 70%	đồng/ha	40.000.000
b	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm bị thiệt hại từ 30 - 70%	đồng/ha	20.000.000
III	Hỗ trợ đối với thủy sản, hải sản		
1	Đối với diện tích nuôi tôm quảng canh (tôm lúa, tôm sinh thái, tôm rừng, tôm kết hợp) bao gồm tôm sú và tôm càng xanh.		
a	Diện tích thiệt hại trên 70%	đồng/ha	6.000.000
b	Diện tích thiệt hại từ 30 – 70%	đồng/ha	4.000.000
2	Đối với diện tích cá truyền thống		
a	Diện tích thiệt hại trên 70%	đồng/ha	10.000.000
b	Diện tích thiệt hại từ 30 – 70%	đồng/ha	7.000.000
3	Đối với diện tích nuôi tôm sú thâm canh, bán thâm canh		
a	Diện tích thiệt hại trên 70%	đồng/ha	8.000.000
b	Diện tích thiệt hại từ 30 – 70%	đồng/ha	6.000.000
4	Đối với diện tích nuôi tôm chân trắng thâm canh, bán thâm canh		
a	Diện tích thiệt hại trên 70%	đồng/ha	30.000.000
b	Diện tích thiệt hại từ 30 – 70%	đồng/ha	20.000.000
5	Diện tích nuôi nhuyễn thể		
a	Diện tích thiệt hại trên 70%	đồng/ha	40.500.000
b	Diện tích thiệt hại từ 30 – 70%	đồng/ha	20.000.000
6	Diện tích nuôi cá tra thâm canh		
a	Diện tích thiệt hại trên 70%	đồng/ha	30.000.000
b	Diện tích thiệt hại từ 30 – 70%	đồng/ha	20.000.000
7	Nuôi lồng, bè nước ngọt		
a	Diện tích thiệt hại trên 70%	đồng/100 m ³ lồng	10.000.000
b	Diện tích thiệt hại từ 30 – 70%	đồng/100 m ³ lồng	7.000.000
8	Diện tích nuôi cá rô phi đơn tính thâm canh		
a	Diện tích thiệt hại trên 70%	đồng/ha	30.000.000

STT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Mức hỗ trợ (đồng)
b	Diện tích thiệt hại từ 30 – 70%	đồng/ha	20.000.000
9	Diện tích nuôi các loại thủy hải sản khác		
a	Diện tích thiệt hại trên 70%	đồng/ha	4.100.000
b	Diện tích thiệt hại từ 30 – 70%	đồng/ha	2.000.000
IV	Hỗ trợ đối với gia súc, gia cầm		
1	Thiệt hại do thiên tai		
a	Gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng)		
	- Từ khi nở đến 28 ngày tuổi	đồng/con	20.000
	- Trên 28 ngày tuổi	đồng/con	35.000
b	Heo (Lợn)		
	- Từ khi sinh ra đến 28 ngày tuổi	đồng/con	400.000
	- Trên 28 ngày tuổi	đồng/con	1.000.000
	- Lợn nái và lợn đực đang khai thác	đồng/con	2.000.000
c	Trâu, bò thịt		
	- Từ khi sinh ra đến 6 tháng tuổi	đồng/con	2.000.000
	- Trên 6 tháng tuổi	đồng/con	6.000.000
d	Bê cái hướng sữa		
	- Bê cái hướng sữa từ khi sinh ra đến 6 tháng tuổi	đồng/con	3.000.000
	- Bê cái hướng sữa trên 6 tháng tuổi	đồng/con	10.000.000
e	Cừu, dê	đồng/con	2.500.000
2	Thiệt hại do dịch bệnh		
a	Lợn	đồng/kg	30.000
b	Trâu, bò, dê, cừu	đồng/kg	40.000
c	Gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng)	đồng/kg	30.000

Ghi chú: Diện tích mạ là diện tích được gieo nền mạ để cấy, diện tích lúa sạ không được tính cho đất mạ.

